TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **37**/2019/DS-PT
Ngày: 21 - 03 - 2019
V/v tranh chấp: "đòi tài sản (tiền ngân sách nhà nước) và Bồi thường thiệt hại NHĐ về tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Minh Hải

Các Thẩm phán : Bà Bùi Thị Nguyễn

: Bà Phạm Thị Minh Châu

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Yến Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Hồ Văn Ta - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 179/2018/TLPT-DS ngày 05/12/2018 về việc tranh chấp "đòi tài sản (tiền ngân sách nhà nước) và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2018/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2019/QĐPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ủy ban nhân dân huyện T** ;

Địa chỉ: thị trấn N , huyện T , tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Ngô Thanh Ngọc C ,** sinh năm 1979, Phó Trưởng Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực huyện T , tỉnh An Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 18/12/2018.

2. Bị đơn: Ông **Trần Thanh H** sinh năm 1963;

Nơi cư trú: thị trấn N , huyện T , tỉnh An Giang.

Người đại diện ủy quyền của ông H có ông **Trần Nguyên T** , sinh năm: 1980 theo giấy ủy quyền lập ngày 31/01/2019

Địa chỉ: thị trấn N , huyện T , tỉnh An Giang.

(Các đương sự đều có mặt)

Người kháng cáo: Ông Trần Thanh H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ủy ban nhân dân huyện T ngày 08/02/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án (do ông Huỳnh Lê T đại diện) cũng như tại phiên toà có nội dung như sau: Để thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch Lòng hồ số 2 (giai đoạn 2) thị trấn Núi Sập thì Ủy ban nhân dân huyện T đã có quyết định số 09 ngày 06/01/2015 để thu hồi diện tích đất 2.400,8m^2 và quyết định số 19 ngày 07/01/2015 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Trần Thanh H với tổng số tiền do Ban bồi thường giải phóng mặt bằng xác định là 2.038.250.715đ, trong đó bao gồm: Giá trị nhà và đất, cây cối và các công trình phụ, chi phí di dời nơi ở mới và phía ông H đã nhận xong. Tuy nhiên, sau khi có 02 quyết định nêu trên thì ông Trần Thanh H đã liên tục khiếu nại các quyết định đến các cấp có thẩm quyền nên Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của huyện T vẫn chưa đưa ra phương án và thời gian giải phóng mặt bằng để phục vụ cho dự án, đồng thời sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về cho phép thu hẹp diện tích dự án dự án cơ sở hạ tầng khu du lịch số 2 (giai đoạn 2) thì Ủy ban nhân dân huyện T đã có quyết định thu hồi quyết định số 09 ngày 06/01/2015 và Quyết định số 19 ngày 07/01/2015 nêu trên.

Nay Ủy ban nhân dân huyện T yêu cầu ông Trần Thanh H hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền bồi thường tổng cộng là 2.038.250.715đ và lãi suất kể từ khi có quyết định thu hồi việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư và quyết định thu hồi đất của ông Trần Thanh H ; Việc ông Trần Thanh H rút lại yêu cầu bồi thường tổng số tiền thiệt hại 3.536.860.000đ thì Ủy ban nhân dân huyện T không có ý kiến, tuy nhiên việc yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 589.389.715đ thì Ủy ban nhân dân huyện không chấp nhận do chưa thực hiện việc giải phóng mặt bằng nên không gây thiệt hại cho ông Trần Thanh H .

** Theo bản khai của bị đơn ông Trần Thanh H ngày 13/4/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa có nội dung*: Theo quyết định số 19 ngày 07/01/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Trần Thanh H trong việc thu hồi diện tích đất và tài sản trên đất tại khu vực lòng hồ số 2 với tổng giá trị bồi thường là 2.038.250.715đ, trong đó: Tiền đất, giá trị nhà và phần còn lại là tiền công trình đã xây dựng, cây cối trên đất và đã nhận tiền xong theo yêu cầu của Ủy ban huyện T ; Do xét thấy việc nhà nước áp giá đền bù là quá thấp, chưa tương xứng với giá thị trường hiện tại nên ông H đã khiếu nại quyết định nêu trên ngay khi nhận được quyết định. Tuy nhiên, các cấp không xem xét lại giá bồi hoàn mà lại cho điều chỉnh thu hẹp diện tích khu quy hoạch nên đã không tiến hành thu hồi đất và tài sản của ông Trần Thanh H nữa; Trong khi đó, các quyết định trước đây của Ủy ban huyện T làm thiệt hại đến quyền lợi về tài sản và cây cối của ông Trần Thanh H .

Nay Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu trả lại số tiền bồi thường đã nhận là 2.038.250.715đ thì ông Trần Thanh H không chấp nhận do các quyết định thu hồi đất và bồi

thường, hỗ trợ và tái định cư đã gây thiệt hại cho gia đình; Đồng thời ông cũng yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T có trách nhiệm bồi thường cho ông thiệt hại xảy ra bao gồm: Giá trị cây cối, tài sản bị thiệt hại là 589.289.715đ nhưng phải bồi thường gấp đôi là 1.178.579.430đ, trong 10 năm thu nhập bị mất và chỉ tính bằng 20% với số tiền 2.357.158.860đ (1.178.579.430đ x 10 năm x 20%); Tổng số tiền buộc phải bồi thường là 3.536.338.290đ (1.178.579.430đ +2.357.158.860đ). Khi nào Ủy ban nhân dân huyện T bồi thường các khoản nêu trên thì ông Trần Thanh H sẽ trả lại số tiền đất đã nhận, riêng các cây cối và tài sản trên đất đã bị phá hủy hết nên không đồng ý trả lại tiền. Tại phiên tòa, ông Trần Thanh H xin rút lại yêu cầu phản tố là không buộc UBND huyện bồi thường số tiền hoa lợi thiệt hại 3.536.338.290đ và chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại về cây cối do đã chặt phá với tổng giá trị là 589.389.715đ, đồng thời chấp nhận trả lại số tiền đã nhận là 2.038.250.715đ nhưng không đồng ý trả lãi, xin cho thời gian để thanh toán số tiền lại cho Ủy ban nhân dân huyện T

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

Chấp nhận yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện T . Buộc ông Trần Thanh H phải trả lại cho Ủy ban nhân dân huyện T số tiền ngân sách nhà nước và lãi tổng cộng là 2.308.922.715đ (Hai tỷ ba trăm lẻ tám triệu chín trăm hai mươi hai ngàn bảy trăm mười lăm đồng).

Bác yêu cầu của ông Trần Thanh H buộc Ủy ban nhân dân huyện T bồi thường số tiền thiệt hại tổng cộng là 589.389.715đ.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Thanh H về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện T bồi thường số tiền thiệt hại tổng cộng là 3.536.338.290đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/9/2018 ông Trần Thanh H có đơn kháng cáo với cùng nội dung: Ông H yêu cầu không tính lãi suất châm trả đối với số tiền 2.038.250.715 đồng; Rút lại một phần yêu cầu bồi thưởng, chỉ yêu cầu xem xét bồi thường số tiền 489.389.715 đồng; Xin miễn toàn bộ phần án phí để được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 51.360.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Đại diện nguyên đơn trình bày: Tại phiên tòa sơ thẩm Ủy ban nhân dân huyện T yêu cầu ông Trần Thanh H hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền bồi thường tổng cộng là 2.038.250.715 đồng và lãi suất kể từ khi có quyết định thu hồi việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư và quyết định thu hồi đất của ông Trần Thanh H . Nay Ủy ban xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, Ủy ban chỉ yêu cầu ông Trần Thanh H hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền bồi thường tổng cộng là 2.038.250.715 đồng, Ủy ban không yêu cầu tính lãi,

Còn đối với việc ông Hùng yêu cầu Ủy ban bồi thường thiệt hại số tiền 489.389.715 đồng thì Ủy ban nhân dân huyện không chấp nhận do chưa thực hiện việc giải phóng mặt bằng nên không gây thiệt hại cho ông Trần Thanh H .

Bị đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm. Ông H yêu cầu không tính lãi suất châm trả đối với số tiền 2.038.250.715 đồng; Rút lại một phần yêu cầu bồi thường, chỉ yêu cầu xem xét bồi thường số tiền 489.389.715 đồng; Xin miễn toàn bộ phần án phí để được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 51.360.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của ông Trần Thanh H trong hạn luật định nên phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ qui định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Do cấp sơ thẩm có nhiều sai sót về tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Quyết định: Hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T , giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 08/02/2018 thì Ủy ban nhân dân huyện T khởi kiện ông Trần Thanh H , Ủy ban yêu cầu ông H hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền bồi thường tổng cộng là 2.038.250.715 đồng và lãi suất kể từ khi có quyết định thu hồi việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư và quyết định thu hồi đất của ông H (BL 12). Tuy nhiên theo quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 06/01/2015 của ủy ban nhân dân huyện T có ghi thu hồi diện tích đất 2.400,8m^2 đối với "hộ ông (bà) Trần Thanh H " (BL 127) và quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 07/01/2015 Ủy ban nhân dân huyện T có ghi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với "hộ ông (bà) Trần Thanh H " hơn nữa trong quyết định này cũng có ghi " hỗ trợ tiền thuê nhà (11 nhận khẩu)" (BL 117) từ đó cho thấy đây là việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với "hộ ông (bà) Trần Thanh H " chứ không phải của riêng ông H và cũng cho thấy rằng hộ ông Trần Thanh H không chỉ có 01 mình ông Hùng (11 nhân khẩu). Việc Tòa án nhân dân huyện T không những thành viên trong hộ ông H vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

Lẽ ra, cấp sơ thẩm phải yêu cầu Ủy ban bổ sung đơn khởi kiện, cung cấp họ tên, địa chỉ của những người trong hộ ông H , đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan để làm rõ xem các thành viên trong hộ ông H có đồng ý trả tiền cho Ủy ban hay không, có đồng ý cho ông H đại diện trả hay không và hỏi ý kiến xem ông H đồng ý một mình đại diện hộ trả tiền cho Ủy ban không, ông H có yêu cầu những người trong hộ phải có trách nhiệm cùng ông trả tiền cho Ủy ban không? Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông H có trình bày là sau khi nhận tiền bồi thường về thì ông H đã có chia số tiền trên cho những người trong hộ, việc cấp sơ thẩm buộc một mình ông H đứng ra trả tiền là ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của ông H . Mặc khác việc đưa những người trong hộ ông H vào tham gia tố tụng cũng để đảm bảo cho lợi ích của Ủy ban vì nêu ông H không có khả năng trả thì Ủy ban có quyền yêu cầu những người trong hộ ông H có trách nhiệm liên đới trả tiền cho Ủy ban. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xin tự mình chịu trách nhiệm trả tiền cho Ủy ban mà không có yêu cầu các thành viên trong hộ có trách nhiệm liên đới trả tiền cùng ông. Cũng tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Ủy bản cũng đồng ý để ông H đại diện hộ trả tiền cho Ủy ban, không yêu cầu các thành viên trong hộ có trách nhiệm liên đới trả tiền cho Ủy ban. Hơn nữa, các đương sự trong vụ án không kháng cáo về yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này ông H có yêu cầu những người trong hộ trả tiền lại cho ông thì

ông có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi giải quyết các vụ việc về bồi thường đất cấp cho hộ gia đình.

[2] Cũng trong đơn khởi kiện Ủy ban huyện T có yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 2.038.250.715 đồng kể từ khi có quyết định thu hồi việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư và quyết định thu hồi đất của ông H . Quyết định của Ủy ban khi đã ban hành là quyết định hành chính có hiệu luật pháp luật. Ủy ban ban hành quyết định thu hồi đất của người dân để làm dự án thì Ủy ban phải có nghĩa vụ bồi thường cho người dân cho nên đây không phải là giao dịch dân sự thông thường. Do đó, việc Ủy ban yêu cầu tính lãi suất trên số tiền bồi thường do đất bị thu hồi và được cấp sơ thẩm chấp nhận là chưa phù hợp. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, Ủy ban xin rút lại yêu cầu tính lãi, việc rút lại yếu cầu tính lãi của Ủy ban là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và được sự đồng ý của bị đơn nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhập và đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi.

[3] Ngày 16/4/2018 ông Trần Thanh H có nộp đơn yêu cầu phản tố (BL 140) nên Tòa án huyện T đã thông báo cho ông Hùng nộp tiền tạm ứng án phí và thụ lý yêu cầu phản tố của ông H đồng thời tống đạt thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng là đúng theo qui định tại Điều 196 và Điều 199 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Đến ngày 06/7/2018 ông H có đơn xin rút lại yêu cầu phản tố (BL 222) nhưng việc này chưa được cấp sơ thẩm xem xét nên tại phiên tòa sơ thẩm ông H có quyền thay đổi yêu cầu phản tố. Tuy nhiên cấp sở thẩm đã hiểu không đúng ý kiến trình bày của ông H . Ông H không rút toàn bộ yêu cầu phản tố mà chỉ thay đổi yêu cầu phản tố. Trong đơn phản tố ông H yêu cầu Ủy ban bồi thường thiệt hại số tiền 3.536.338.290 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm ông thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu Ủy ban bồi thường số tiền 589.389.715 đồng. Do đó việc cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố đối với số tiền 3.536.338.290 đồng và bác yêu cầu bồi thường đối với số tiền 589.389.715 đồng là chưa đảm bảo quyền lợi cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H cũng thay đổi yêu cầu phản tố ông H chỉ yêu cầu Ủy ban bồi thường số tiền 489.389.715 đồng, việc thay đổi yêu cầu này không vượt quá phạm vi phản tố ban đầu nên được Hội đồng xét xử xem xét. Như đã nhận định ban đầu Quyết định của Ủy ban khi đã ban hành là quyết định hành chính có hiệu luật pháp luật cho nên sau khi nhận được quyết định thì ông H cho biết ông đã giải phóng mặt bằng, di dời nhà cửa, mồ mã, cây cối trên đất bàn giao mặt bằng cho công trình thi công để được nhận tiền bồi thường, việc này được chứng minh qua biên bản về việc xác định hộ dân giao mặt bằng cho công trình thi công lòng hồ số 2 (giai đoạn 2) ngày 23/11/2015 có xác nhận của UBND thị trấn N nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bên Ủy ban lại cho rằng biên bản này chỉ lập tại Ủy ban để tạo điều kiện cho người dân nhận tiền chứ không có đến hiện trường để khảo sát thực tế, bên cạnh đó sau khi nhận tiền bồi thường thì ông H khiếu nại liên tục thì không có lý do gì mà ông H lại di dời tài sản, vã lại Ủy ban cũng chưa có kế hoạch cho người dân di dời. Theo Ủy ban thì ông Hùng di dời nhà cửa tài sản là sau khi Ủy ban ban hành quyết định thu hồi hai quyết định 09 và 19 nên Ủy ban không đồng ý bồi thường thiệt hại cho ông H . Ngoài ra Ủy ban có cung cấp cho Tòa án biên bản về việc kiểm tra hiện trường ngày 31/10/2017 để chứng minh rằng đến ngày này thì ông H vẫn chưa di dời tài sản nhưng biên bản này do bên Ủy ban tự lập, tự ký tên chứ trong biên bản không có chữ ký của ông H và tại phiên tòa phúc thẩm cũng không được ông H thừa nhận. Ngoài

những trình bày như trên thì Ủy ban không có chứng cứ gì chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Từ đó thấy rằng việc ông H bị thiệt hại về tài sản do quyết định thu hồi đất của Ủy ban là có xảy ra, nhưng ông H yêu cầu bối thường số tiền là 489.389.715 là chưa xác thực tế, cần điều chỉnh lại cho phù hợp .

Theo biên xem xét thẩm đinh tại chổ ngày 26/3/2018 của cấp sơ thẩm thì trong biên bản này có chữ ký xác nhận của ông H , ông C là đại diện Ủy ban và biên bản này được ông H thừa nhận thì tải sản của ông H hiện còn bao gồm: Nhà ở diện tích 5,6m x 11m; mái che; đồng hồ điện; bàn ông thiên; hàng rào B40; sân Dal 9m; hàng rào tre; bồ đề còn 01 cây; dầu còn 01 cây, mai vàng còn 02 cây, xoài còn 01 cây; dừa còn 01 cây; tầm vong còn 06 cây.

Theo quyết số 19 và quyết định 2727 thì tài sản ông H bị thi hồi bao gồm: (Bảng 1)

STT	TÀI SẢN THU HỒI	ĐVT	SL/KL/DT	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Nhà ở	m^2	74.4	1,444,000	107,136,000
2	Nhà Phụ	m^2	23.2	1,444,000	33,408,000
3	Mái Che	m^2	21.4	1,020,000	21,828,000
4	Đồng Hồ Điện	cái	1.0	1,008,000	1,008,000
5	Bàn thiêng láng xi măng	m^2	3.3	39,118	129,089
6	Mộ gạch xây	cái	2.0	7,200,000	14,400,000
7	Hàng rào lưới B40+trụ đá	m^2	89.3	216,000	19,288,800
8	Sân Dale BTCT	m^2	9.0	132,000	1,188,000
9	Hàng rào tre	m^2	37.0	40,000	1,480,000
10	Sân xi măng	m^2	7.0	39,118	273,826
11	Cây tầm vong (cao 5m)	cây	4,500.0	15,000	67,500,000
12	Cây tre gai (cao 7m)	cây	4,400.0	15,000	66,000,000
13	Cây bình linh (đường kính 10cm đến 20cm)	cây	275.0	200,000	55,000,000
14	Cây cồng (đường kính 70cm trở lên)	cây	1.0	250,000	250,000
15	Cây ổi (Từ 06 năm trở lên có trái ổn định)	cây	75.0	180,000	13,500,000
16	Cây táo (Từ 06 năm trở lên có trái ổn định)	cây	5.0	365,000	1,825,000
17	Cây me (từ 8 năm trở lên có trái ổn định)	cây	5.0	2,000,000	10,000,000
18	Cây dừa (Từ 6 năm trở lên có trái ổn định)	cây	30.0	650,000	19,500,000

19	Cây dừa (Từ 3 năm đến dưới 6 năm có trái ổn định)	cây	20.0	350,000	7,000,000
20	Cây me nước (đường kính 20cm đến dưới 40cm)	cây	48.0	90,000	4,320,000
21	Cây trâm (đường kính từ 10cm đến 20cm)	cây	12.0	50,000	600,000
22	Cây mít (từ 10 năm trở lên có trái ổn định)	cây	42.0	960,000	40,320,000
23	Cây bồ đề (đường kính từ 70cm trở lên - Nhóm VI - VIII)	cây	3.0	675,000	2,025,000
24	Cây dầu (đường kính từ 10cm đến 20cm - Nhóm IV - V)	cây	18.0	85,000	1,530,000
25	Cây vú sữa (từ 10 năm trở lên cho trái ổn định)	cây	5.0	960,000	4,800,000
26	Cây duối (đường kính từ 40cm đến 60cm - Nhóm VI - VIII)	cây	77.0	175,000	13,475,000
27	Cây măng cầu (từ 6 năm trở lên cho trái ổn định)	cây	13.0	365,000	4,745,000
28	Cây chanh (từ 6 năm trờ lên cho trái ổn định)	cây	4.0	365,000	1,460,000
29	Cây mai vàng (đường kính 80mm)	cây	5.0	60,000	300,000
30	Đất ở đô thị	m^2	300.0	1,000,000	300,000,000
31	Đất trồng cây lâu năm	m^2	2,100.8	70,000	147,056,000
32	Đất trên núi	m^2	1,909.1	70,000	133,637,000
33	Hỗ trợ đất vườn	m^2	1,500.0	500,000	750,000,000
34	Hổ trợ 3 lần đất nông nghiệp	m^2	600.8	210,000	126,168,000
35	Hổ trợ di chuyển (nhà có diện tích sàn trên 50m2)	hộ	1.0	5,000,000	5,000,000

36	Hổ trợ tiền thuê nhà (11 nhân khẩu)	hộ	3.0	1,500,000	4,500,000
37	khen thường	hộ	1.0	8,000,000	8,000,000
Tổng cộng					**1.988.650.715**
Bảng chiết tính theo quyết định 2727					
STT	TÀI SẢN THU HỒI	ĐVT	SL/KL/DT	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Mộ gạch xây	cái	2.0	7,200,000	14,400,000
2	Cây Xoài (08 năm trở lên trái ổn định)	cây	25.0	1,600,000	40,000,000
3	Cây xoài (từ 01 năm đến dưới 04 năm)	cây	8.0	400,000	3,200,000
tổng cộng					**57.600.000**
Tổng cộng 2 khoảng		**2.046.250.715**			
Trừ tiền khen thưởng				**8.000.000**	
Còn lại					**2.038.250.715**

Như vậy số tài sản ông H thiệt hại bao gồm: (Bảng 2)

STT	TÀI SẢN THU HỒI	ĐVT	SL/KL/DT	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Nhà Phụ	m^2	23.2	1,444,000	33,408,000
2	Mộ gạch xây	cái	4.0	7,200,000	28,800,000
3	Sân xi măng	m^2	7.0	39,118	273,826
4	Cây tầm vong (cao 5m)	cây	4,494.0	15,000	67,410,000
5	Cây tre gai (cao 7m)	cây	4,400.0	15,000	66,000,000
6	Cây bình linh (đường kính 10cm đến 20cm)	cây	275.0	200,000	55,000,000
7	Cây cồng (đường kính 70cm trở lên)	cây	1.0	250,000	250,000
8	Cây ổi (Từ 06 năm trở lên có trái ổn định)	cây	75.0	180,000	13,500,000
9	Cây táo (Từ 06 năm trở lên có trái ổn định)	cây	5.0	365,000	1,825,000
10	Cây me (từ 8 năm trở lên có trái ổn định)	cây	5.0	2,000,000	10,000,000

11	Cây dừa (Từ 6 năm trở lên có trái ổn định)	cây	29.0	650,000	18,850,000
12	Cây dừa (Từ 3 năm đến dưới 6 năm có trái ổn định)	cây	20.0	350,000	7,000,000
13	Cây me nước (dường kính 20cm đến dưới 40cm)	cây	48.0	90,000	4,320,000
14	Cây trâm (đường kính từ 10cm đến 20cm)	cây	12.0	50,000	600,000
15	Cây mít (từ 10 năm trở lên có trái ồn định)	cây	42.0	960,000	40,320,000
16	Cây bồ đề (đường kính từ 70cm trở lên - Nhóm VI - VIII)	cây	2.0	675,000	1,350,000
17	Cây dầu (đường kính từ 10cm đến 20cm - Nhóm IV - V)	cây	17.0	85,000	1,445,000
18	Cây vú sữa (từ 10 năm trở lên cho trái ồn định)	cây	5.0	960,000	4,800,000
19	Cây duối (đường kính từ 40cm đến 60cm - Nhóm VI - VIII)	cây	77.0	175,000	13,475,000
20	Cây mãng cầu (từ 6 năm trở lên cho trái ồn định)	cây	13.0	365,000	4,745,000
21	Cây chanh (từ 6 năm trờ lên cho trái ổn định)	cây	4.0	365,000	1,460,000
22	Cây mai vàng (đường kính 80mm)	cây	3.0	60,000	180,000
23	Cây Xoài (08 năm trở lên trái ổn định)	cây	24.0	1,600,000	38,400,000
24	Cây xoài (từ 01 năm đến dưới 04 năm)	cây	8.0	400,000	3,200,000
Tổng cộng					**416.611.826**

Qua quyết định xem xét thẩm định tại chổ ngày 26/3/2018 của cấp sơ thẩm và 2 bảng kê chi tiết (bảng 1 và bảng 2) ta thấy rằng giá trị số tài sản ông H bị thiệt hại thực tế là 416.611.826 đồng (bốn trăm mười sáu triệu sáu trăm mười một ngàn tám trăm hai mươi sáu đồng).

Sau khi Ủy ban ban hành quyết đình thu hồi hai quyết định 09 và 19 không thu hồi đất của ông H nữa thì Ủy ban khởi kiện yêu cầu ông H hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền bồi thường tổng cộng là 2.038.250.715 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, trên thực tế thiệt hại về mặc tài sản mà ông H phải chịu do quyết định thu hồi đất nêu trên là 416.611.826 đồng . Do đó, Hội đồng xét xử khấu trừ số tiền 416.611.826 đồng là giá trị thiệt hại về tài sản của ông H vào số tiền là ông H phải hoàn trả cho Ủy ban 2.038.250.715 đồng. Như vậy ông H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Ủy ban số tiền ngân sách nhà nước 1.621.638.889 đồng (một tỷ sáu trăm hai mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn tám trăm tám mươi chín đồng)

[4] Với những nhận định trên, cấp sơ thẩm đã vi phạm và có nhiều sai sót trong quá trình tố tụng cần phải rút kinh nghiệm; tuy nhiên những sai sót này cấp phúc thẩm có thể khắc phục được không cần thiết phải hủy án như đề nghị hủy án của Viện kiểm sát . Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông H sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T . Do sửa bản án sở thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm cũng được tính lại theo qui định pháp luật.

[5] Về án phí và lệ phí:

- Dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thanh H phải chịu 60.649.167 đồng, nhưng do được giảm ½ nên ông H còn phải nộp 30.324.583 đồng; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 51.360.000 đồng theo phiếu thu số 0001013 ngày 15/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , ông H được nhận lại số tiền 21.035.417 đồng.

Ông Trần Thanh H phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ số tiền 300.000đ (đã nộp xong).

- Dân sự phúc thẩm: Ông Trần Thanh H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0009008 ngày 12/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T , tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 3 Điều 148 Bộ và Điều 313 luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Trần Thanh H .

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh An Giang:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ủy ban nhân dân huyện T . Buộc ông Trần Thanh H phải trả lại cho Ủy ban nhân dân huyện T số tiền bồi thường hổ trợ tái định cư là 1.621.638.889 đồng (một tỷ sáu trăm hai mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn tám trăm tám mươi chín đồng)

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ủy ban nhân dân huyện T về số tiền lãi .

- Về án phí và lệ phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thanh H phải chịu 30.324.583 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Đã nộp 51.360.000đ tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số 0001013 ngày 15/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , An Giang, được khấu trừ nên ông Trần Thanh H được nhận lại số tiền 21.035.417 đồng. (hai mươi mốt tiệu không trăm ba mươi lăm ngàn bốn trăm mười bảy đồng).

Ông Trần Thanh H phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ số tiền 300.000đ (đã nộp xong).

+ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Thanh H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0009008 ngày 12/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T , tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND cấp cao (1)
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- TAND huyện A (1)
- THA huyện A (1).
- Tòa Dân sự (2)
- Văn phòng Tòa án tỉnh AG (1)
- Phòng KTNV & THA tỉnh AG (1)
- Đương sự "Để thi hành"
- Lưu: hồ sơ.

Trần Minh Hải